

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý IV Năm 2014 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	5,385,031,315,220	3,861,733,465,246
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	23,097,742,685,911	12,834,854,572,235
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD	V.03	51,108,528,856,806	48,835,446,804,901
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		35,393,090,816,147	33,188,592,094,184
2	Cho vay các TCTD khác		15,772,735,518,513	15,826,737,461,736
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(57,297,477,854)	(179,882,751,019)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	8,007,178,482,688	1,252,077,643,089
1	Chứng khoán kinh doanh		8,007,178,482,688	1,252,077,643,089
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	239,871,757,697
VI	Cho vay khách hàng		437,117,988,658,284	382,913,272,451,429
1	Cho vay khách hàng	V.06	443,579,662,729,722	388,930,788,186,534
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(6,461,674,071,438)	(6,017,515,735,105)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	91,082,953,782,570	67,541,352,158,173
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		73,238,769,230,890	56,262,633,214,264
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		19,528,126,873,965	11,565,433,619,404
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,683,942,322,285)	(286,714,675,495)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	5,516,141,010,941	5,200,389,361,971
1	Đầu tư vào công ty con		1,783,241,683,349	1,783,241,683,349
2	Vốn góp liên doanh		3,359,605,223,701	3,009,605,223,701
3	Đầu tư vào công ty liên kết		364,012,870,000	401,512,870,000
4	Đầu tư dài hạn khác		543,643,687,763	809,283,101,273
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(534,362,453,872)	(803,253,516,352)
IX	Tài sản cố định		6,645,226,401,333	5,179,547,929,292
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	2,958,626,156,851	2,667,635,692,570
a	Nguyên giá TSCĐ		5,341,341,460,865	4,759,496,398,467
b	Hao mòn TSCĐ		(2,382,715,304,014)	(2,091,860,705,897)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	479,501,779,113	240,709,788,781
a	Nguyên giá TSCĐ		789,607,125,813	522,334,360,735
b	Hao mòn TSCĐ		(310,105,346,700)	(281,624,571,954)
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	3,207,098,465,369	2,271,202,447,941
a	Nguyên giá TSCĐ		3,711,289,085,297	2,689,134,051,076
b	Hao mòn TSCĐ		(504,190,619,928)	(417,931,603,135)

dk

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (*)
XI	Tài sản có khác	V.14	19,983,662,135,082	19,515,707,729,200
1	Các khoản phải thu	V.14.2	10,288,643,697,770	11,304,370,298,592
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8,498,522,531,648	7,036,047,133,835
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	1,211,602,802,673	1,190,397,193,782
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.14.3	(15,106,897,009)	(15,106,897,009)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		647,944,453,328,835	547,374,253,873,233
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	20,120,993,119,037	16,495,829,820,479
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	86,254,582,127,600	47,611,412,958,729
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18,431,438,028,971	10,954,199,102,751
2	Vay các TCTD khác		67,823,144,098,629	36,657,213,855,978
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	441,236,011,507,607	339,664,721,766,002
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.05	74,760,347,252	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	V.19	35,445,267,393,686	67,245,420,369,600
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	20,086,691,075,455	33,314,158,745,539
VII	Các khoản nợ khác	V.22	11,762,251,641,343	11,233,751,892,623
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7,283,118,702,514	6,563,298,275,661
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	4,479,132,938,829	3,722,427,052,615
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	948,026,564,348
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	32,963,896,116,855	31,808,958,320,261
1	Vốn của TCTD		28,142,332,479,551	28,142,022,232,024
a	Vốn điều lệ		28,112,026,440,000	28,112,026,440,000
b	Vốn đầu tư XDCH		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306,039,551	29,995,792,024
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		1,647,037,141,463	373,060,436,916
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		3,174,526,495,841	3,293,875,651,321
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		647,944,453,328,835	547,374,253,873,233

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII.39	1,000,860,347,318	524,974,757,436
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.39	29,066,777,090,381	21,852,435,569,552
3	Bảo lãnh khác	VIII.39	66,994,863,921,955	53,472,562,877,956
4	Cam kết khác	VIII.39	22,407,335,488,432	8,826,052,895,991

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý IV/Năm 2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Doanh số quý IV		Lấy kể đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
			(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL24	9,474,824,509,438	10,406,448,349,153	42,851,408,413,110	42,841,410,753,752
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL25	(4,896,069,351,709)	(6,388,478,486,066)	(27,249,678,941,639)	(29,105,980,856,102)
I	Thu nhập lãi thuần		4,578,755,157,729	4,017,969,863,087	15,601,729,471,471	13,735,429,897,650
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		997,770,788,009	755,443,972,001	3,203,045,326,085	2,628,281,252,654
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(210,602,186,570)	(169,666,873,136)	(586,161,627,317)	(435,374,350,378)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VL26	787,168,601,439	585,777,098,865	2,616,883,698,768	2,192,906,902,276
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VL27	(35,471,773,911)	75,028,540,300	268,395,029,464	161,747,005,173
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VL28	48,261,868,254	154,732,646,955	123,697,502,174	428,817,287,967
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư (*)	VL29	1,261,014,875,872	918,761,962,661	965,087,032,306	956,520,968,291
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,428,829,203,511	752,251,124,579	2,691,660,628,493	1,858,271,426,476
6	Chi phí hoạt động khác		(508,799,847,534)	(299,907,022,452)	(841,996,443,393)	(912,776,548,855)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VL31	920,029,355,977	452,344,102,127	1,849,664,185,100	945,494,877,621
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL30	15,529,743,128	30,379,370,564	237,526,385,216	191,496,460,464
VIII	Chi phí hoạt động	VL32	(2,823,456,279,148)	(2,545,682,959,810)	(8,529,709,584,076)	(7,082,408,499,572)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4,751,831,549,340	3,689,310,624,749	13,133,273,720,423	11,530,004,899,870
X	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng(*)		(2,946,829,304,750)	(2,514,807,844,857)	(7,068,267,069,048)	(6,503,301,648,898)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,805,002,244,590	1,174,502,779,892	6,065,006,651,375	5,026,703,250,972
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(393,710,965,558)	(286,073,352,332)	(1,282,175,634,184)	(1,208,981,697,627)
XII	Chi phí thuế TNDN	VL33	(393,710,965,558)	(286,073,352,332)	(1,282,175,634,184)	(1,208,981,697,627)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,411,291,279,032	888,429,427,560	4,782,831,017,191	3,817,721,553,345
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		501	316	1,700	1,358
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		1,411,291,279,032	888,429,427,560	4,782,831,017,191	3,817,721,553,345

(*) Trình bày theo Thông tư 49/T2014/TT-NHNN

(**) Nguyên nhân LNST quý IV/2014 và năm 2014 tăng so với cùng kỳ năm trước là do thu ròng từ hầu hết các hoạt động tăng trưởng khá đã góp phần gia tăng lợi nhuận của Ngân hàng. Đây là kết quả của sự nỗ lực phấn đấu của toàn hệ thống BIDV để hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã đặt ra

Lập bảng


 Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng


 Tạ Thị Hạnh


 Phó Tổng Giám đốc
 Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		41,388,933,015,297	40,856,325,564,552
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(26,529,858,514,785)	(28,746,998,404,212)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,616,883,698,768	2,192,906,902,276
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng)		1,507,903,023,695	1,450,198,244,547
5	Thu nhập khác		119,090,066,082	(354,486,962,300)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,732,260,314,436	1,297,147,354,060
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7,944,174,541,428)	(6,332,898,727,053)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	37	(1,873,809,770,656)	(1,060,998,675,624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			11,017,227,291,409	9,301,195,296,246
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(7,429,359,856,777)	16,333,166,414,793
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh		(29,749,522,023,705)	(18,331,377,521,649)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		239,871,757,697	(239,871,757,697)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(54,648,874,543,188)	(51,303,330,218,031)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	7	(5,985,873,364,192)	(6,151,587,755,837)
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	7	(462,343,018,997)	(374,587,742,182)
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		512,239,244,527	(1,310,948,149,395)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(258,178,215,146)	2,462,392,617,492
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		38,643,169,168,871	7,753,913,029,835
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		105,454,631,255,309	38,319,287,824,936
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(13,227,467,670,084)	5,198,531,427,998
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(31,800,152,975,914)	1,911,356,659,411
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		74,760,347,252	(16,319,429,138)
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(357,383,230,320)	(45,484,272,658)
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	(681,528,455)	(531,436,032)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			12,022,062,638,287	3,505,804,988,092

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(1,373,238,947,166)	(1,459,596,519,728)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,490,603,637	3,678,157,578
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(3,176,799,055)	(843,671,717)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(350,000,000,000)	(527,817,730,438)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		303,139,413,510	34,000,000,000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30	237,526,385,216	191,496,460,464
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(1,184,259,343,858)	(1,759,083,303,841)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	2,670,562,347,798
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23	(2,386,072,321,735)	(522,219,703,078)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(2,386,072,321,735)	2,148,342,644,720
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			8,451,730,972,694	3,895,064,328,971
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			41,580,215,011,928	37,685,150,682,957
VII Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	-
VIII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			50,031,945,984,622	41,580,215,011,928

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng (chiếm 95.76% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.191.786 triệu đồng (chiếm 4.24% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 12 năm 2014 lên một trăm hai bảy (127) chi nhánh và sở giao dịch, năm trăm tám tư (584) phòng giao dịch, mười sáu (16) quỹ tiết kiệm và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (06) công ty con như sau:

STT	Hình thức	Quyết định thành lập số	Loại hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78.38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	53.50%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18.167 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (có vận dụng Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trình bày khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” và “Lãi /lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”) và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Khấu hao tài sản cố định

Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Chương trình phần mềm	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Thuyết minh số 48).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào “Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

6. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

Cho vay;

Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

Bao thanh toán;

Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

Ủy thác cấp tín dụng;

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính dựa trên các quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách

hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Các khoản cho vay một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) (nay là “Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy”) và một số đơn vị thành viên và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin, Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Vinalines, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

6.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

8.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hãn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh*”.

8.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư*".

8.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*".

9. Kế toán các tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ.

10. Kế toán các tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, giống như các tài sản cố định khác thuộc sở hữu của Ngân hàng. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Ngân hàng cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì Ngân hàng được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

13. Lợi ích của nhân viên

13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng

13.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự

nguyên thời việc

Đối với thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương

13.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

16. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD.

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng.

17. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Đồng VN)

	31/12/2014	31/12/2013
1. Tiền mặt, vàng bạc đá quý		
Tiền mặt bằng VND	4,218,324,894,318	2,987,282,219,483
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1,151,657,100,902	868,659,615,763
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	15,049,320,000	5,791,630,000
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng	5,385,031,315,220	3,861,733,465,246
2. Tiền gửi NHNN		
	31/12/2014	31/12/2013
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	23,097,742,685,911	12,834,854,572,235
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	23,097,742,685,911	12,834,854,572,235
3. Tiền, vàng gửi các TCTD khác		
	31/12/2014	31/12/2013
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	7,309,463,016,147	6,533,119,494,184
- Bằng VND	68,262,306,512	112,416,949,245
- Bằng ngoại tệ, vàng	7,241,200,709,635	6,420,702,544,939
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	28,083,627,800,000	26,655,472,600,000
- Bằng VND	17,977,887,000,000	18,975,919,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	10,105,740,800,000	7,679,553,600,000
Tổng	35,393,090,816,147	33,188,592,094,184
2. Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	14,895,192,817,683	14,629,608,739,882
<i>Trong đó, cho vay dưới hình thức mua kỳ hạn GTCC</i>	<i>1,114,946,500,000</i>	<i>1,265,338,100,000</i>
Bằng vàng, ngoại tệ	877,542,700,830	1,197,128,721,854
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(57,297,477,854)	(179,882,751,019)
Tổng	15,715,438,040,659	15,646,854,710,717
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	51,108,528,856,806	48,835,446,804,901

4. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
4.1. Chứng khoán Nợ	8,007,178,482,688	1,252,077,643,089
- Chứng khoán Chính phủ	8,007,178,482,688	1,252,077,643,089
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	8,007,178,482,688	1,252,077,643,089
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	8,007,178,482,688	1,252,077,643,089
Chứng khoán Nợ:	8,007,178,482,688	1,252,077,643,089
+ Đã niêm yết	8,007,178,482,688	1,252,077,643,089
+ Chưa niêm yết	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công Nợ
Tại 31/12/2014	27,801,153,265	102,561,500,517
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27,801,153,265	102,561,500,517
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	102,561,500,517
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27,801,153,265	-
Tại 31/12/2013	239,871,757,697	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	239,871,757,697	-
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	238,733,961,305	-
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1,137,796,392	-

6. Cho vay khách hàng

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	435,655,246,055,561	363,321,927,659,241
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	77,832,822,660	146,041,349,027
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	888,174,962,323	1,288,300,350,961
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	735,706,768	17,765,742,774,835
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6,884,103,957,649	6,311,630,218,365
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	73,569,224,761	97,145,834,105
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	<u>443,579,662,729,722</u>	<u>388,930,788,186,534</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	416,747,451,543,141	337,925,992,985,831
Nợ cần chú ý	18,444,200,585,610	24,612,068,248,543
Nợ dưới tiêu chuẩn	4,191,707,922,018	3,854,316,364,472
Nợ nghi ngờ	1,043,298,322,535	680,481,366,259
Nợ có khả năng mất vốn	3,152,268,649,650	4,092,186,446,594
Tổng	<u>443,578,927,022,954</u>	<u>371,165,045,411,699</u>
Cho vay bằng vốn ODA	735,706,768	17,765,742,774,835
Tổng	<u>443,579,662,729,722</u>	<u>388,930,788,186,534</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Nợ ngắn hạn	256,175,320,079,045	220,346,917,587,294
Nợ trung hạn	62,217,982,708,451	51,301,525,705,315
Nợ dài hạn	125,186,359,942,226	117,282,344,893,925
Tổng	<u>443,579,662,729,722</u>	<u>388,930,788,186,534</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Công ty nhà nước	18,550,500,917,325	20,086,806,325,484
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	29,683,547,867,608	40,758,939,082,318
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	1,599,261,830,709	357,623,854,285
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	102,225,087,905,063	89,962,440,749,591
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền phát biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	37,532,099,143,192	32,211,874,941,286
Công ty cổ phần khác	150,972,033,300,611	132,376,247,258,688
Công ty hợp danh		203,000,000
Doanh nghiệp tư nhân	6,822,966,857,746	6,565,507,608,982
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7,832,174,380,306	6,992,271,729,618
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	436,955,172,954	433,675,616,091
Hộ kinh doanh, cá nhân	79,776,884,287,607	58,620,047,664,237
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể & hiệp hội	877,341,456,684	563,890,652,845
Khác	7,270,809,609,917	1,259,703,109
Tổng	<u>443,579,662,729,722</u>	<u>388,930,788,186,534</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

Khách hàng theo ngành kinh tế:	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24,132,326,370,054	19,116,439,428,368
- Khai khoáng	13,442,366,426,870	11,074,084,959,615
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	85,016,325,730,925	84,661,891,564,200
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	32,082,737,115,955	35,149,295,697,986
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,109,178,386,429	830,946,531,900
- Xây dựng	71,681,373,050,192	55,814,907,061,628
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	103,095,809,754,088	88,408,354,338,501
- Vận tải kho bãi	8,943,975,942,854	9,838,835,772,332
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13,210,517,198,357	11,897,699,197,084
- Thông tin và truyền thông	639,552,712,563	596,728,722,173
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,278,892,936,698	451,554,007,956
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	31,623,292,020,643	27,875,361,462,409
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109,628,018,551	144,093,642,669
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	96,673,782,313	100,275,775,756
- Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm XH bắt buộc	58,893,165	2,945,302,181,605
- Giáo dục và đào tạo	220,982,941,659	221,412,585,024
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,663,902,452,544	2,088,990,714,077
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,966,271,535,213	1,502,317,584,592
- Hoạt động dịch vụ khác	52,265,797,460,649	36,212,296,958,659
Tổng	<u>443,579,662,729,722</u>	<u>388,930,788,186,534</u>

7. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2014	2,650,213,760,530	3,367,301,974,575
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	472,964,551,920	6,419,410,167,602
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(462,343,018,997)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(5,985,873,364,192)
Số dư tại ngày 31/12/2014	3,123,178,312,450	3,338,495,758,988
Số dư tại ngày 01/01/2013	2,296,113,327,252	3,407,433,099,152
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	332,303,537,625	6,346,116,311,154
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(6,103,387,755,837)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(374,587,742,182)
Nhận chuyển giao từ 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	21,796,895,653	91,728,062,288
Số dư tại ngày 31/12/2013	2,650,213,760,530	3,367,301,974,575

8. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	72,866,616,777,644	55,975,918,538,769
a. Chứng khoán Nợ	72,627,799,630,644	55,535,532,613,669
- Chứng khoán Chính phủ	61,249,238,198,153	43,834,804,515,365
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4,285,417,246,032	3,520,648,389,005
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7,093,144,186,459	8,180,079,709,299
b. Chứng khoán Vốn	610,969,600,246	727,100,600,595
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	203,943,720,000	141,366,056,000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	407,025,880,246	585,734,544,595
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(270,077,453,246)	(286,714,675,495)
d. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(102,075,000,000)	-
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	18,216,337,004,926	11,565,433,619,404
a. Giá trị chứng khoán	19,528,126,873,965	11,565,433,619,404
- Chứng khoán Chính phủ	1,370,907,534,246	1,370,907,534,246
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	18,157,219,339,719	10,194,526,085,158
b. Dự phòng rủi ro trái phiếu đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,311,789,869,039)	-
Tổng	91,082,953,782,570	67,541,352,158,173
8.3. Thuyết minh Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	11,124,126,889,845	1,966,608,541,396
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11,124,126,889,845	1,966,608,541,396
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Đầu tư vào công ty con	1,783,241,683,349	1,783,241,683,349
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,359,605,223,701	3,009,605,223,701
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	364,012,870,000	401,512,870,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	543,643,687,763	809,283,101,273
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(534,362,453,872)	(803,253,516,352)
Tổng	<u>5,516,141,010,941</u>	<u>5,200,389,361,971</u>

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	<u>31/12/2014</u>		<u>31/12/2013</u>	
	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>
Đầu tư vào TCTD khác	2,882,034,035,901		2,882,034,035,901	
Ngân hàng liên doanh VID Public	476,235,085,901	50	476,235,085,901	50
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	900,744,500,000	65	900,744,500,000	65
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054,450,000	50	1,505,054,450,000	50
Đầu tư vào các DN khác	841,584,057,800		529,084,057,800	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089,187,800	55	115,089,187,800	55
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482,000,000	50	12,482,000,000	50
Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350,000,000,000	35	-	-
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364,012,870,000	27.24	364,012,870,000	27.24
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	-	-	37,500,000,000	25
Tổng	<u>3,723,618,093,701</u>		<u>3,411,118,093,701</u>	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2014

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại 01/01/2014	2,578,180,338,425	1,694,970,912,446	415,192,250,852	26,152,272,255	45,000,624,489	4,759,496,398,467
- Mua trong kỳ	72,899,682,383	81,898,779,938	45,056,039,730	7,355,145,202	44,110,271,664	251,319,918,917
- Đầu tư XD CB hoàn thành	264,440,301,386					264,440,301,386
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		32,110,564,952	20,967,380,306			53,077,945,258
- Tặng khác	49,682,638,569	1,566,902,842	2,281,542,653	558,823,475	450	54,089,907,989
- Thanh lý, nhượng bán	(7,729,670,293)	(18,810,258,009)	(8,832,790,868)	(531,384,035)	(1,420,678,091)	(37,324,781,296)
- Giảm khác	(650,865,585)	(1,828,112,079)	(1,278,373,594)		(878,598)	(3,758,229,856)
Số dư tại 31/12/2014	2,956,822,424,885	1,789,908,790,090	473,386,049,079	33,534,856,897	87,689,339,914	5,341,341,460,865
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2014	557,075,938,507	1,214,081,957,854	290,398,925,028	8,836,195,505	21,467,689,003	2,091,860,705,897
- Khấu hao trong kỳ	107,774,078,337	120,091,380,587	33,366,914,616	6,231,962,480	16,482,944,066	283,947,280,086
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		25,894,895,818	16,539,822,476			42,434,718,294
- Tặng khác		37,483,772				37,483,772
- Thanh lý, nhượng bán	(6,004,665,666)	(18,774,740,127)	(8,020,271,699)	(381,169,023)	(1,416,086,890)	(34,596,933,405)
- Giảm khác	(143,126,838)	(449,750,544)	(375,075,248)			(967,950,630)
Số dư tại 31/12/2014	658,702,224,340	1,340,881,227,360	331,910,317,173	14,686,988,962	36,534,546,179	2,382,715,304,014
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại 01/01/2014	2,021,104,399,918	480,888,954,592	124,793,325,824	17,316,076,750	23,532,935,486	2,667,635,692,570
- Tại 31/12/2014	2,298,120,200,545	449,027,562,730	141,475,731,906	18,847,867,935	51,154,793,735	2,958,626,156,851

- Các thông tin về TSCĐ hữu hình đặc biệt:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	466,387,178,939	1,100,199,137,578
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	71,058,795	95,264,395
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,188,041,325,763	1,061,559,675,069
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	2,209,664,627	21,570,365

11. Tài sản cố định thuê tài chính

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ này:

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</u>			
Số dư tại 01/01/2014	282,913,925,159	239,420,435,576	522,334,360,735
- Thuê tài chính trong kỳ	185,610,024,680	128,885,645,669	314,495,670,349
- Tăng khác	4,852,303,354	1,786,288,521	6,638,591,875
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(32,110,564,952)	(20,967,380,306)	(53,077,945,258)
- Giảm khác	(783,551,888)	-	(783,551,888)
Số dư tại 31/12/2014	440,482,136,353	349,124,989,460	789,607,125,813
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư tại 01/01/2014	151,272,258,615	130,352,313,339	281,624,571,954
- Khấu hao trong kỳ	38,331,698,705	32,487,516,494	70,819,215,199
- Tăng khác	449,750,544	375,073,248	824,823,792
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(25,894,895,818)	(16,539,822,476)	(42,434,718,294)
- Giảm khác	(728,545,951)	-	(728,545,951)
Số dư tại 31/12/2014	163,430,266,095	146,675,080,605	310,105,346,700
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</u>			
- Tại 01/01/2014	131,641,666,544	109,068,122,237	240,709,788,781
- Tại 31/12/2014	277,051,870,258	202,449,908,855	479,501,779,113

12. Tài sản cố định vô hình

- *Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>			
Số dư tại 01/01/2014	2,148,519,206,262	540,614,844,814	2,689,134,051,076
- Mua trong kỳ	935,489,315,746	72,882,418,701	1,008,371,734,447
- Tăng khác	10,867,799,774	2,915,500,000	13,783,299,774
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	3,094,876,321,782	616,412,763,515	3,711,289,085,297
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư tại 01/01/2014	93,647,781,187	324,283,821,948	417,931,603,135
- Khấu hao trong kỳ	28,223,413,214	58,035,603,579	86,259,016,793
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	121,871,194,401	382,319,425,527	504,190,619,928
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>			
- Tại 01/01/2014	2,054,871,425,075	216,331,022,866	2,271,202,447,941
- Tại 31/12/2014	2,973,005,127,381	234,093,337,988	3,207,098,465,369

- *Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt*

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
TSCĐ vô hình có giá trị lớn, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	3,375,712,378,861	2,479,382,510,302
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	289,932,152,097	174,597,882,781

14. Tài sản có khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,831,591,003,674	2,296,979,671,607
2. Các khoản phải thu	8,457,052,694,096	9,007,390,616,985
3. Các khoản lãi, phí phải thu	8,498,522,531,648	7,036,047,133,835
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(15,106,897,009)	(15,106,897,009)
5. Tài sản có khác	1,211,602,802,673	1,190,397,193,782
Tổng	<u>19,983,662,135,082</u>	<u>19,515,707,719,200</u>

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<i>Chi phí XD CB dở dang</i>	1,831,591,003,674	2,296,979,681,607
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
- Các công trình khu vực miền Bắc	293,301,962,478	282,314,211,421
- Các công trình khu vực miền Trung	84,719,286,286	247,024,149,408
- Các công trình khu vực miền Nam	208,525,956,645	451,595,631,788

14.2 Các khoản phải thu

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Các khoản phải thu nội bộ	642,367,916,566	751,744,535,912
Các khoản phải thu bên ngoài	7,814,684,777,530	8,255,646,081,073
Tổng	<u>8,457,052,694,096</u>	<u>9,007,390,616,985</u>

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác	(15,106,897,009)	(15,106,897,009)
Tổng	<u>(15,106,897,009)</u>	<u>(15,106,897,009)</u>

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2014</u>
1. Vay NHNN	1,760,748,497,368	3,426,569,458,944
Vay theo hồ sơ tín dụng	1,608,438,807,764	466,739,676,739
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	2,655,690,437,086
Vay hỗ trợ đặc biệt	149,500,000,000	300,000,000,000
Vay khác	2,809,689,604	4,139,345,119
2. Tiền gửi của KBNN	13,048,832,775,928	9,165,491,262,224
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,311,411,845,741	3,903,769,099,311
Tổng	<u>20,120,993,119,037</u>	<u>16,495,829,820,479</u>

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2014</u>
17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	4,612,325,075,258	3,768,600,799,259
- Bảng VND	3,022,913,461,154	2,252,404,018,979
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,589,411,614,104	1,516,196,780,280
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13,819,112,953,713	7,185,598,303,492
- Bảng VND	11,386,445,953,713	5,641,555,903,492
- Bảng vàng và ngoại tệ	2,432,667,000,000	1,544,042,400,000
Tổng	18,431,438,028,971	10,954,199,102,751
17.2. Vay các TCTD khác		
- Bảng VND	25,694,450,698,629	7,363,403,307,454
<i>Trong đó đi vay dưới hình thức bán kỳ hạn GTCG</i>	<i>10,533,330,672,398</i>	<i>1,986,026,298,390</i>
- Bảng vàng và ngoại tệ	42,128,693,400,000	29,293,810,548,524
Tổng	67,823,144,098,629	36,657,213,855,978

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2014</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	78,670,153,078,703	62,513,656,222,324
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	70,388,162,271,166	56,194,682,711,911
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8,281,990,807,537	6,318,973,510,413
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	360,734,173,463,104	275,103,686,404,345
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng VND	333,511,713,699,007	251,124,020,206,363
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	27,222,459,764,097	23,979,666,197,982
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,831,684,965,800	2,047,379,139,333
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	<u>441,236,011,507,607</u>	<u>339,664,721,766,002</u>

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Công ty nhà nước	22,636,758,472,738	16,703,208,954,992
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9,913,591,664,276	7,156,179,348,120
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	102,114,278,706,632	79,505,571,595,191
Hộ kinh doanh, cá nhân	248,961,618,947,737	203,580,449,501,063
Tiền gửi của các đối tượng khác	57,609,763,716,224	32,719,312,366,636
Tổng	<u>441,236,011,507,607</u>	<u>339,664,721,766,002</u>

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	32,017,516,934,235	40,643,193,708,235
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	3,427,750,459,451	26,602,226,661,365
Tổng	<u>35,445,267,393,686</u>	<u>67,245,420,369,600</u>

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Chứng chỉ tiền gửi	4,655,264,466,590	22,520,552,277,274
Dưới 12 tháng	4,652,447,298,152	16,727,159,765,775
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,817,168,438	5,791,267,875,499
Từ 5 năm trở lên	-	2,124,636,000
Kỳ phiếu	725,762,265	900,801,865
Dưới 12 tháng	348,411,545	265,326,092
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	377,350,720	635,475,773
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	1,730,472,846,600	3,030,477,666,400
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1,730,060,124,600	3,030,067,414,400
Từ 5 năm trở lên	412,722,000	410,252,000
Trái phiếu tăng vốn	13,700,228,000,000	7,762,228,000,000
Tổng	<u>20,086,691,075,455</u>	<u>33,314,158,745,539</u>

21. Các khoản nợ khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Các khoản phải trả nội bộ	2,277,536,165,449	1,436,225,663,176
Các khoản phải trả bên ngoài	2,201,596,773,380	2,286,201,389,439
Dự phòng rủi ro khác:	-	948,026,564,348
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	948,026,564,348
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng</i>)	-	-
Tổng	<u>4,479,132,938,829</u>	<u>4,670,453,616,963</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2014

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư tại 31/12/2013	28,112,026,440,000	29,995,792,024	-	248,529,812,600	124,530,624,316	3,293,875,651,321	31,808,958,320,261
Tăng trong kỳ	-	310,247,527	-	849,772,155,335	424,886,077,667	4,782,831,017,191	6,057,799,497,720
-Tăng vốn trong kỳ							
-Lợi nhuận tăng trong kỳ							
-Điều chỉnh theo kết quả quyết toán tài chính năm 2013				381,772,155,335	190,886,077,667	4,782,831,017,191	4,782,831,017,191
-Tạm trích quỹ năm 2014				468,000,000,000	234,000,000,000		702,000,000,000
-Thặng dư sau cổ phần được quyết toán bổ sung		310,247,527					310,247,527
Giảm trong kỳ							
-Điều chỉnh theo kết quả quyết toán tài chính năm 2013				(681,528,455)	-	(4,902,180,172,671)	(4,902,861,701,126)
-Sử dụng trong kỳ				(681,528,455)		(789,007,306,084)	(789,007,306,084)
-Tạm trích quỹ năm 2014						(1,680,000,000,000)	(1,680,000,000,000)
-Thanh toán phí SCIC quyết toán CPH						(43,652,010,275)	(43,652,010,275)
-Chia cổ tức kỳ này						(2,386,072,321,735)	(2,386,072,321,735)
-Thuế TNCN cho cổ tức năm 2013 chi trả cho các cổ đồng cá nhân						(3,448,534,577)	(3,448,534,577)
Số dư tại 31/12/2014	28,112,026,440,000	30,306,039,551	-	1,097,620,439,480	549,416,701,983	3,174,526,495,841	32,963,896,116,855

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	<u>Vốn CP thường</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>	<u>Tổng số</u>
Tại ngày 31/12/2014			
Vốn đầu tư của Nhà nước	26,920,240,210,000	-	26,920,240,210,000
Vốn góp	1,191,786,230,000	-	1,191,786,230,000
Thặng dư vốn cổ phần	30,306,039,551	-	30,306,039,551
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	28,142,332,479,551	-	28,142,332,479,551
Tại ngày 31/12/2013			
Vốn đầu tư của Nhà nước	26,920,240,210,000	-	26,920,240,210,000
Vốn góp	1,191,786,230,000	-	1,191,786,230,000
Thặng dư vốn cổ phần	29,995,792,024	-	29,995,792,024
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	28,142,022,232,024	-	28,142,022,232,024

23.3. Cổ phiếu:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2,811,202,644	2,811,202,644
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119,178,623	119,178,623
+ Cổ phiếu phổ thông	119,178,623	119,178,623
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	2,811,202,644	2,811,202,644
+ Cổ phiếu phổ thông	2,811,202,644	2,811,202,644
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Đồng VN

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)</u>	<u>Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1,247,511,293,841	1,006,163,302,916
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	35,072,658,711,672	35,355,142,511,137
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6,411,540,737,366	6,417,940,583,816
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	285,482,972,900	248,714,000,000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6,126,057,764,466	6,169,226,583,816
Thu khác từ hoạt động tín dụng	119,697,670,231	62,164,355,883
	42,851,408,413,110	42,841,410,753,752

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
Trả lãi tiền gửi	21,288,339,929,116	23,457,531,221,128
Trả lãi tiền vay	3,485,015,696,017	3,652,853,064,432
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,309,531,546,079	1,909,862,814,752
Trả lãi tiền thuê tài chính	48,038,050,337	28,695,859,993
Chi phí hoạt động tín dụng khác	118,753,720,090	57,037,895,797
Tổng	27,249,678,941,639	29,105,980,856,102

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
Thu phí dịch vụ từ:		
Hoạt động thanh toán	1,128,245,073,147	942,648,573,129
Hoạt động bảo lãnh	1,089,116,343,379	894,524,939,416
Hoạt động ngân quỹ	27,162,505,895	31,966,284,918
Dịch vụ đại lý	140,036,108,851	101,790,184,969
Dịch vụ khác	818,485,294,813	657,351,270,222
Cộng (1)	3,203,045,326,085	2,628,281,252,654
Chi phí dịch vụ liên quan đến:		
Hoạt động thanh toán	(70,643,143,004)	(52,740,714,464)
Bưu điện, viễn thông	(75,299,237,695)	(63,527,655,164)
Hoạt động ngân quỹ	(141,994,257,273)	(125,787,013,999)
Dịch vụ đại lý	(719,993,566)	(509,102,530)
Dịch vụ khác	(297,504,995,779)	(192,809,864,221)
Cộng (2)	(586,161,627,317)	(435,374,350,378)
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	2,616,883,698,768	2,192,906,902,276

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,740,633,219,326	1,698,852,008,215
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,058,822,833,136	521,897,219,813
- Thu từ kinh doanh vàng	1,756,834,513	445,818,680
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	680,053,551,677	1,176,508,969,722
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,472,238,189,862)	(1,537,105,003,042)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(349,587,587,171)	(614,565,224,621)
- Chi về kinh doanh vàng	(1,218,079,807)	(441,428,648)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1,121,432,522,884)	(922,098,349,773)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động KD ngoại hối	268,395,029,464	161,747,005,173

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	296,479,629,512	529,537,169,327
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(172,782,127,338)	(100,719,881,360)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	123,697,502,174	428,817,287,967

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,386,675,700,462	895,400,352,443
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(40,865,208,405)	(25,766,401,036)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(380,723,459,751)	86,887,016,884
Tổng	965,087,032,306	956,520,968,291

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	237,526,385,216	191,496,460,464
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	31,722,106,437	34,855,121,800
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	205,804,278,779	156,641,338,664
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	237,526,385,216	191,496,460,464

31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	1,204,090,220	517,744,494
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	51,118,183,400	35,915,068,575
Thu về hoạt động kinh doanh khác	(82,455,782,252)	(33,545,352,221)
Thu nhập khác	1,879,797,693,732	942,607,416,773
Tổng	1,849,664,185,100	945,494,877,621

32. Chi phí hoạt động

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	31,493,107,762	29,034,807,958
2. Chi phí cho nhân viên:	4,770,673,269,772	3,838,515,048,775
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	4,325,275,059,377	3,428,917,381,477
- Các khoản chi đóng góp theo lương	167,213,906,205	148,634,898,271
- Chi trợ cấp	23,238,787,948	31,946,539,542
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	1,539,066,026,484	1,362,418,148,704
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	422,487,459,127	449,582,266,205
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,788,729,794,058	1,603,702,587,135
Trong đó: - Công tác phí	121,966,258,383	91,709,312,670
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	14,222,579,415	10,774,726,542
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	399,747,386,000	248,737,907,000
6. Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	8,529,709,584,076	7,082,408,499,572

33. Chi phí thuế thu nhập:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	6,065,006,651,375	5,026,703,250,972
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:		
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(237,526,385,216)	(191,496,460,464)
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Chi phí khác không được trừ thuế	590,798,314	720,000,000
2. Thu nhập chịu thuế	5,828,071,064,473	4,835,926,790,508
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	1,282,175,634,184	1,208,981,697,627
4. Thuế TNDN nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		
5. Thuế TNDN phải trả đầu năm/đầu kỳ	947,504,347,603	799,521,325,600
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,873,809,770,656	1,060,998,675,624
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1,873,809,770,656	1,060,998,675,624
- Điều chỉnh chênh lệch theo kết quả Kiểm toán nhà nước và thanh tra thuế		-
7. Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	355,870,211,131	947,504,347,603

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5,385,031,315,220	3,861,733,465,246
Tiền gửi tại NHNN	23,097,742,685,911	12,834,854,572,235
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	19,571,580,016,147	24,850,443,094,184
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1,977,591,967,344	33,183,880,263
Tổng	50,031,945,984,622	41,580,215,011,928

VIII- Các thông tin khác

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2013	Phát sinh trong kỳ		31/12/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	14,534,068,704	164,425,229,746	161,595,817,761	17,363,480,689
2. Thuế TNDN	947,504,347,603	1,282,175,634,184	1,873,809,770,656	355,870,211,131
3. Các loại thuế khác	10,537,766,562	163,111,370,061	150,156,413,832	23,492,722,791
4. Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390,404,446,281)		(390,404,446,281)	-
5. Các khoản phải nộp khác	119,112,820,404	18,256,395,341	14,409,295,946	122,959,919,799
Tổng	701,284,556,992	1,627,968,629,332	1,809,566,851,914	519,686,334,410

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo
1. Bất động sản	323,368,036,844,362	341,159,908,211,269
2. Động sản	91,301,277,971,450	91,070,647,991,001
3. Chứng từ có giá	91,415,961,954,152	88,985,861,505,388
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>1,100,000,000,000</i>	<i>1,100,000,000,000</i>
4. Tài sản khác	90,813,131,418,116	102,694,704,986,384
Tổng	596,898,408,188,080	623,911,122,694,042

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

39.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
1. Các khoản bảo lãnh	67,995,724,269,273	53,997,537,635,392
- Bảo lãnh vay vốn	1,000,860,347,318	524,974,757,436
- Bảo lãnh khác	66,994,863,921,955	53,472,562,877,956
2. Cam kết thanh toán LC	29,066,777,090,381	21,852,435,569,552
- Thư tín dụng trả ngay	7,996,088,854,532	7,682,486,617,683
- Thư tín dụng trả chậm	21,070,688,235,849	14,169,948,951,869
Tổng	<u>97,062,501,359,654</u>	<u>75,849,973,204,944</u>

39.2. Các cam kết đưa ra

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang	-	-
Cam kết khác	22,407,335,488,432	8,726,052,895,991
Tổng	<u>22,407,335,488,432</u>	<u>8,726,052,895,991</u>

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT		18,068,792,843
Vốn cho vay ODA nhận từ chính phủ	31,653,958,314	-
Vốn cho vay khác nhận từ chính phủ	679,577,944,730	828,208,731,486
Vốn cho vay UTĐT nhận từ TCTD khác	33,859,587,035	67,207,874,443
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	59,312,330,147	43,644,377,892
	<u>804,403,820,226</u>	<u>957,129,776,664</u>

42. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	23,097,742,685,911
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	1,760,748,497,368
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	5,311,411,845,741
Công ty Quản lý và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	480,233,968
		Tiền gửi có kỳ hạn	33,000,000,000
Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	41,686,062,241
		Tiền gửi có kỳ hạn	446,500,000,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	51,634,488,243
		Tiền gửi có kỳ hạn	91,445,953,713
		Tiền vay	1,992,196,500,021
		Vay thuê TC nội ngành	419,120,026,231
		BIDV vay	132,000,000,000
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	268,021,770,586
		Tiền gửi có kỳ hạn	30,000,000,000
		Tiền vay	147,013,432,662
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	953,463,986
		Tiền gửi có kỳ hạn	50,386,580,000
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	6,841,412,013
		Tiền gửi có kỳ hạn	42,337,060,000
		Tiền vay	256,665,935,890
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	47,253,823,834
Ngân hàng liên doanh VID Public	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	961,565,030
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	159,493,437,102
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Metlife	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	982,659,700,000
		Tiền gửi có kỳ hạn	2,349,499,994
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	260,255,760,977
		Tiền gửi có kỳ hạn	366,181,621,000

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	459,352,398,248,235	478,027,694,158,247	74,760,347,252	100,774,074,587,543
Nước ngoài	-	-	-	-

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham

gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Trụ sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2014

47. Rủi ro thị trường

44.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		5,385,031,315,220							5,385,031,315,220
II- Tiền gửi tại NHNN		23,097,742,685,911							23,097,742,685,911
III- Tiền gửi tài và cho vay các TCTD khác (*)		26,345,799,594,639	10,318,965,768,492	1,830,432,338,773	8,869,956,692,756		3,481,982,000,000	318,690,000,000	51,165,826,334,660
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)		8,007,178,482,688							8,007,178,482,688
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									
VI- Cho vay khách hàng (*)	7,844,157,262,644	735,706,768	148,404,486,501,002	145,381,590,533,237	85,283,719,690,491	37,376,228,886,579	8,313,809,189,886	10,974,934,959,115	44,3,579,662,729,722
VII- Chứng khoán đầu tư (*)		7,044,054,570,622	2,770,000,000,000	6,284,298,564,599	8,663,278,500,000	7,828,051,000,000	42,005,268,109,634	18,171,945,400,000	92,766,896,104,855
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		6,050,503,464,813							6,050,503,464,813
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,645,226,401,333							6,645,226,401,333
X- Tài sản Cố khác (*)		19,998,769,032,091							19,998,769,032,091
Tổng tài sản (*)	7,844,157,262,644	45,124,320,450,847	208,625,207,204,240	161,984,854,866,328	95,777,430,329,264	54,074,236,579,335	53,801,059,299,520	29,465,570,359,115	656,696,836,551,294
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			46,178,967,906,145	21,040,424,227,007	24,090,036,361,728	10,816,946,751,757	4,249,200,000,000		106,375,575,575,246,637
II- Tiền gửi của khách hàng			161,206,604,312,547	132,321,909,614,021	64,275,765,190,393	71,795,550,099,221	11,186,382,297,725	250,000,000,000	441,236,011,507,607
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									74,760,347,252
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu lãi ro									
V- Phát hành giấy tờ có giá									
VI- Các khoản nợ khác			3,800,347,262,386	842,632,925,948	4,030,000,000	239,432,887,121	2,688,631,000,000	12,511,597,000,000	35,444,526,739,3686
Tổng nợ phải trả (2)			211,185,919,481,078	164,353,981,961,422	96,419,948,857,676	87,832,817,231,798	18,124,013,297,725	12,761,597,000,000	20,086,691,075,455
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	7,844,157,262,644	20,842,041,068,566	(2,560,712,276,837)	(2,369,127,095,094)	(642,518,328,413)	(33,778,580,652,462)	35,677,046,001,794	16,703,973,359,115	41,716,279,339,315
Mức chênh lệch cam với LS nội ngoại bảng	7,844,157,262,644	20,842,041,068,566	(2,560,712,276,837)	(2,369,127,095,094)	(642,518,328,413)	(33,778,580,652,462)	35,677,046,001,794	16,703,973,359,115	41,716,279,339,315

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2014

47.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng/IT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	263,357,375,740	830,523,727,864	15,049,320,000	58,723,157,298	1,167,653,580,902
II- Tiền gửi tại NHNN	-	3,052,927,083,892	-	-	3,052,927,083,892
III- Tiền gửi tại và cho vay các TC/CTD khác	1,637,654,968,271	16,355,017,609,542	-	362,357,288,517	18,355,029,866,330
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1,479,249,257,521	-	-	-	1,479,249,257,521
VI- Cho vay khách hàng (*)	472,273,245,564	58,649,563,197,666	-	19,069,535,105	59,140,905,978,335
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	22,748,321,886	7,581,113,055,610	-	1,239,836,770	7,605,101,214,266
Tổng tài sản	3,875,283,168,982	86,469,144,674,574	15,049,320,000	441,389,817,690	90,800,866,981,246
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TC/CTD khác	7,908,402,292	46,750,413,704,804	-	2,088,953,605	46,760,411,060,701
II- Tiền gửi của khách hàng	3,413,919,347,832	35,290,376,368,062	-	175,465,130,830	38,879,760,846,724
III- Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	3,500,773,297,882	-	147,800,150,490	3,648,573,448,372
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV/TC/CTD chịu RR	393,748,597,006	3,034,001,862,444	-	-	3,427,750,459,450
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	47,579,368,297	-	-	47,579,368,297
VI- Các khoản nợ khác	1,228,132,919,294	-	-	20,898,375,957	1,249,031,295,251
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5,043,709,266,424	88,623,144,601,489	-	346,252,610,882	94,013,106,478,795
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1,168,426,097,442)	(2,153,999,926,915)	15,049,320,000	95,137,206,808	(3,212,239,497,549)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	23,085,810,000	1,112,056,540,674	-	(83,818,478,487)	1,051,323,872,187
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1,145,340,287,442)	(1,041,943,386,241)	15,049,320,000	11,318,728,321	(2,160,915,625,362)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2014

47.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đều 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý			5.385,031,315,220				5.385,031,315,220
II- Tiền gửi tại NHNN			23,097,742,685,911				23,097,742,685,911
III- Tiền gửi tại và cho vay các			19,192,919,294,606	6,011,751,500,000	17,842,710,961,248	63,738,000,000	7,481,064,578,806
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)			311,186,250,000	598,024,000,000	1,056,975,896,280	5,913,492,336,408	12,750,000,000
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác							
VI- Cho vay khách hàng (*)	2,614,719,087,548	5,229,438,175,096	16,750,117,094,262	91,146,028,758,719	161,982,556,872,267	70,777,278,264,975	95,079,524,476,855
VII- Chứng khoán đầu tư (*)			2,684,297,530,313	7,025,268,164,845	16,476,449,055,705	49,185,036,853,992	17,395,824,500,000
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							6,050,503,464,813
IX- Tài sản cố định và bất động							6,645,226,401,333
X- Tài sản Có khác (*)			3,828,361,116,097	4,029,853,806,418	5,843,288,019,306	5,440,302,638,665	856,963,451,605
Tổng tài sản (1)	2,614,719,087,548	5,229,438,175,096	71,249,655,286,409	108,810,926,229,982	203,201,980,804,806	131,953,510,094,040	656,696,836,551,293
Nợ phải trả							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác			3,549,187,575,992	22,680,064,306,298	36,473,837,293,406	11,729,798,070,941	106,375,575,246,637
II- Tiền gửi của khách hàng			119,740,952,914,793	177,706,348,248,271	133,455,292,558,245	10,083,417,686,298	441,236,011,507,607
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			74,760,347,252				74,760,347,252
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							
V- Phát hành giấy tờ có giá			1,699,741,946,198	2,946,288,242,136	240,432,887,121	2,688,631,000,000	12,445,267,393,686
VI- Các khoản nợ khác (*)			1,490,124,436,961	2,339,363,691,855	3,468,713,165,230	3,104,425,910,336	20,086,691,075,455
Tổng nợ phải trả (2)			158,497,455,221,196	215,641,059,783,006	186,689,280,709,556	27,606,272,667,575	11,762,231,641,343
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)	2,614,719,087,548	5,229,438,175,096	(87,247,799,934,787)	(106,830,133,553,024)	16,512,700,095,250	104,347,237,426,465	41,716,279,339,313

2

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/12/2014	31/12/2013
USD	21,246	21,036
EUR	25,910	29,007
GBP	33,177	34,652
CHF	21,555	23,689
JPY	178.17	200.14
SGD	16,133	16,585
CAD	18,368	19,732
AUD	17,439	18,730

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2015

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

